



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ International Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018



Thành viên hãng AGN International
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International
Audit | Tax | Advisory

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Sĩ Tú	Chủ tịch
Ông Lê Trung Hà	Phó chủ tịch
Ông Hoàng Linh Sơn	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Sinh	Thành viên
Ông Mai Thanh Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Biên	Thành viên
Bà Vũ Hoàng Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Trung Hà	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Linh Sơn	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Trung Hà - Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể chỗ rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Trung Hà
Giám đốc

Ngày 19 tháng 02 năm 2019

478
TY
HẢI
LAO
C N
ACO-
ENT

Số: 021903/2019/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 02 năm 2019, từ trang 6 đến trang 32 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, lỗ lũy kế của Công ty là 105.192.372.991 đồng. Đây là dấu hiệu ảnh hưởng đến giả định liên tục hoạt động của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Do bản chất của sự việc, chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán hữu hiệu để đánh giá sự phù hợp của giả định hoạt động liên tục của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về vấn đề này và ảnh hưởng của vấn đề này đến quá trình lập Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa thực hiện phân loại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn với số tiền là 16.403.415.375 đồng. Theo đó, trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" đang phản ánh thấp và chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn" đang phản ánh cao hơn số tiền tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp



Nguyễn Nam Cường
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2019-072-01

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2018-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.282.755.165	33.843.252.049
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.135.828.480	14.367.404.409
1. Tiền	111		6.635.828.480	14.367.404.409
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.800.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	2.800.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.925.104.756	13.380.871.836
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	12.016.268.885	4.967.442.873
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		653.117.841	632.556.320
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	12.594.238.800	9.408.576.458
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(3.338.520.770)	(1.627.703.815)
IV. Hàng tồn kho	140		4.657.279.631	3.287.180.621
1. Hàng tồn kho	141	V.5	4.657.279.631	3.287.180.621
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.764.542.298	1.807.795.183
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	626.855.161	714.838.031
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		918.450.430	873.720.445
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	219.236.707	219.236.707
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.568.975.426	12.133.915.280
- Nguyên giá	222		4.339.655.771	4.632.288.498
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.339.655.771)	(4.632.288.498)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		97.929.100	97.929.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.929.100)	(97.929.100)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	605.245.270	728.255.518
- Nguyên giá	231		1.026.649.439	1.026.649.439
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(421.404.169)	(298.393.921)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.963.730.156	11.405.659.762
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	10.963.730.156	11.405.659.762
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		51.851.730.591	45.977.167.329

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		45.193.222.358	47.898.366.414
I. Nợ ngắn hạn	310		27.389.806.983	30.269.392.049
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	4.885.288.772	7.257.756.694
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.125.580	341.613.160
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	553.288.190	23.047.890
4. Phải trả người lao động	314		12.835.386.909	12.226.963.421
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	5.305.860.863	2.292.946.877
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2.255.775.073	2.319.700.411
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	535.300.000	4.561.165.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.013.781.596	1.246.198.596
II. Nợ dài hạn	330		17.803.415.375	17.628.974.365
1. Phải trả người bán dài hạn	331		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337		400.000.000	578.396.490
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b	16.403.415.375	16.050.577.875
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.658.508.233	(1.921.199.085)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	6.658.508.233	(1.921.199.085)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.003.910.000	61.003.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.003.910.000	61.003.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		47.158.330.000	47.158.330.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(685.057.621)	(685.057.621)
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.200.000	10.200.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(105.192.372.991)	(113.008.358.997)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(113.035.856.100)	(85.229.400.071)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.843.483.109	(27.778.958.926)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.363.498.845	3.599.777.533
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		51.851.730.591	45.977.167.329



Vũ Hoàng Phương
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 02 năm 2019



Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng



Lê Trung Hà
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	111.351.270.175	98.483.399.976
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		111.351.270.175	98.483.399.976
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	91.366.299.812	92.597.645.980
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.984.970.363	5.885.753.996
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	573.981.491	929.980.350
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.615.187.930	3.756.668.570
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		606.535.721	3.142.278.416
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	11.017.793.757	8.722.801.233
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.925.970.167	(5.663.735.457)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	3.784.153.661	3.886.368.211
13. Chi phí khác	32	VI.7	3.683.416.510	26.196.494.617
14. Lợi nhuận khác	40		100.737.151	(22.310.126.406)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.026.707.318	(27.973.861.863)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.026.707.318	(27.973.861.863)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		7.843.483.109	(27.778.958.926)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		183.224.209	(194.902.937)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.290	(4.570)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.290	(4.570)



Vũ Hoàng Phương
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 02 năm 2019



Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng



Lê Trung Hà
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	8.026.707.318	(27.973.861.863)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	123.010.248	11.433.547.317
Các khoản dự phòng	03	1.710.816.955	131.035.249
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	723.464.944	(416.256.214)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(138.582.677)	18.250.530.657
Chi phí lãi vay	06	606.535.721	3.142.278.416
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	11.051.952.509	4.567.273.562
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(10.299.779.860)	(1.544.536.826)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(1.370.099.010)	2.579.810.595
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	561.510.223	(2.460.903.758)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	529.912.476	7.351.747.127
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(924.260.963)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	473.496.338	9.569.129.737
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	99.498.412.125
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(2.800.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	138.582.677	71.517.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.661.417.323)	99.569.929.725
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.025.865.000)	(100.280.127.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.025.865.000)	(100.280.127.125)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(5.213.785.985)	8.858.932.337
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.367.404.409	5.508.797.522
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(17.789.944)	(325.450)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9.135.828.480	14.367.404.409

[Signature]

Vũ Hoàng Phương
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 02 năm 2019

[Signature]

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng



Lê Trung Hà
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 01 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải "về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài thành Công ty Cổ phần".

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055574 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 1999 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 61.003.910.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 380 người (31 tháng 12 năm 2017 là 375 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tổ chức tuyển và đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên hợp tác lao động với nước ngoài;
- Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động;
- Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước; và
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có hai chi nhánh là chi nhánh tại Hà Nội, chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và một công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Chi nhánh				
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Đào tạo nâng cao chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân đi hợp tác lao động ở nước ngoài; Đưa người đi lao động và làm việc có thời hạn ở nước ngoài.
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100%	100%	Tổ chức tuyển và đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên đi hợp tác lao động nước ngoài; Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận hàng hoá và môi giới hàng hải và dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa nhỏ cho tàu biển trong và ngoài nước.
Công ty con				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ INLACO	Hải Phòng	79,30%	79,30%	Vận tải đường bộ, đường biển và đào tạo huấn luyện thuyền viên, đưa người đi lao động và làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực Kế toán, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến thuyết minh số II- “Cơ sở lập Báo cáo tài chính” trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, lỗ lũy kế của Công ty là 105.192.372.991 đồng. Vấn đề này đã được trình bày và giải trình trên Thư giải trình của Ban Giám đốc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập trên giả định hoạt động liên tục. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không bao gồm các điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty: Nhật ký chung

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con khi hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Phương tiện vận tải	07 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Hệ thống quản lý an toàn hàng hải ISM CODE có thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 10 năm đối với nhà 03 tầng 138 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng và 04 năm đối với nhà 02 tầng 138 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản phí bảo hiểm thuyền viên, phí bảo hiểm thân tàu, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (tàu biển), công cụ dụng cụ xuất dùng. Thời gian phân bổ không quá 03 năm đối với sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ, không quá 01 năm đối với phí bảo hiểm thân tàu và được phân bổ đều vào các kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1.	Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	Tiền mặt	536.670.118	653.150.825
	Tiền gửi ngân hàng	6.099.158.362	13.714.253.584
	Các khoản tương đương tiền (*)	2.500.000.000	-
	Cộng	9.135.828.480	14.367.404.409
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	Tiền gửi có kỳ hạn	2.800.000.000	1.000.000.000
	- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải	-	1.000.000.000
	- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (*)	2.800.000.000	-
	Cộng	2.800.000.000	1.000.000.000
3.	Phải thu của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	Công ty TNHH KDK Ship Charter	-	762.446.875
	Công ty TNHH MTV VTB Gemadept	878.326.865	754.748.906
	Công ty TNHH Hào Hưng	1.813.355.625	1.401.413.591
	Inlaco Japan Co, Ltd	4.977.762.493	179.239.059
	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	1.159.186.354	-
	Các khách hàng khác	3.187.637.548	1.869.594.442
	Cộng	12.016.268.885	4.967.442.873
4.	Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	Ký quỹ, ký cược	5.593.756.204	2.590.649.440
	Tạm ứng	445.968.444	909.299.869
	Phải thu khác	6.554.514.152	5.908.627.149
	<u>Trong đó:</u>		
	Phải thu Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam về chi phí lên đà tàu	5.834.465.649	5.834.465.649
	Phải thu của Bảo hiểm PVI	718.568.503	-
	Phải thu khác	1.480.000	74.161.500
	Cộng	12.594.238.800	9.408.576.458

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Số 4, Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Nợ xấu

Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Số đầu năm		Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	VND	Giá trị có thể thu hồi	VND						
Trên 3 năm	191.884.805	-	-	191.884.805	191.884.805	191.884.805	-	191.884.805	-	191.884.805
Trên 3 năm	454.333.631	-	-	454.333.631	454.333.631	454.333.631	-	454.333.631	-	454.333.631
Trên 3 năm	117.598.378	-	-	117.598.378	117.598.378	117.598.378	-	117.598.378	-	117.598.378
Trên 3 năm	40.000.000	-	-	40.000.000	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	-	40.000.000
Trên 3 năm	180.000.000	-	-	180.000.000	180.000.000	180.000.000	-	180.000.000	-	180.000.000
Trên 3 năm	30.000.000	-	-	30.000.000	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000	-	30.000.000
Trên 3 năm	20.387.000	-	-	20.387.000	20.387.000	20.387.000	-	20.387.000	-	20.387.000
Từ 1 năm đến 2 năm	762.446.875	-	-	762.446.875	762.446.875	762.446.875	-	762.446.875	227.674.875	534.772.000
Từ 1 năm đến 2 năm	1.739.553.440	434.888.360	1.304.665.080	1.304.665.080	-	-	-	-	-	-
Ký quỹ tại Chittagong - tàu VTB Brave	48.477.000	-	-	48.477.000	48.477.000	48.477.000	-	48.477.000	48.477.000	-
Công ty TNHH Turbo Power	130.000.000	-	-	130.000.000	130.000.000	130.000.000	-	130.000.000	130.000.000	-
Công ty TNHH Cơ khí HH TM Quốc Minh	195.760.004	137.032.003	58.728.001	58.728.001	195.760.004	195.760.004	137.032.003	58.728.001	137.032.003	58.728.001
Công ty Cổ phần thương mại vận tải Nhật Hải Đăng										
Cộng	3.910.441.133	571.920.363	3.338.520.770	3.338.520.770	2.170.887.693	2.170.887.693	543.183.878	1.627.703.815	543.183.878	1.627.703.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.511.749.631	3.209.740.621
Công cụ, dụng cụ	145.530.000	77.440.000
Cộng	4.657.279.631	3.287.180.621

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm tàu	314.854.064	592.677.985
- Bảo hiểm tai nạn cho thuyền viên	46.325.886	45.077.276
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	265.675.211	77.082.770
Cộng	626.855.161	714.838.031
b. Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	93.520.185	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	10.870.209.971	11.405.659.762
Cộng	10.963.730.156	11.405.659.762

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, thuyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	2.346.157.830	2.132.361.578	153.769.090	4.632.288.498
Thanh lý, nhượng bán	-	(220.000.000)	(72.632.727)	(292.632.727)
Số dư cuối năm	2.346.157.830	1.912.361.578	81.136.363	4.339.655.771
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	2.346.157.830	2.132.361.578	153.769.090	4.632.288.498
Thanh lý, nhượng bán	-	(220.000.000)	(72.632.727)	(292.632.727)
Số dư cuối năm	2.346.157.830	1.912.361.578	81.136.363	4.339.655.771
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**9. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	97.929.100	97.929.100
Số dư cuối năm	97.929.100	97.929.100
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	97.929.100	97.929.100
Số dư cuối năm	97.929.100	97.929.100
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

10. Phải trả người bán**a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Glander International Bunkering	-	1.453.914.306
Cảng phí nước ngoài	-	795.754.750
Công ty TNHH MTV Ba Sơn	-	736.604.307
Công ty Fratelli Cosulich Hongkong	612.970.650	730.910.575
Công ty TNHH Thương mại vận tải Quang Lâm	-	259.765.000
KPI Bridge Oil Singapore Pte Ltd	1.170.618.200	-
Công ty Hải Thành	671.831.075	653.166.035
Phải trả cho các đối tượng khác	2.429.868.847	2.627.641.721
Cộng	4.885.288.772	7.257.756.694

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% tất cả các khoản công nợ phải trả người bán.

b. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP vận tải biển Ngọc Anh	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**11. Thuế và các khoản phải thu/ phải trả Nhà nước**

	Số cuối năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.236.707	-	-	219.236.707
Cộng	219.236.707	-	-	219.236.707
	Số cuối năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đầu năm VND
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	522.771.440	4.954.160.362	4.439.145.862	7.756.940
Thuế thu nhập cá nhân	30.516.750	190.120.100	174.894.300	15.290.950
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	143.586.000	143.586.000	-
Các loại thuế khác	-	12.413.345	12.413.345	-
Cộng	553.288.190	5.300.279.807	4.770.039.507	23.047.890

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	2.895.588.137	2.292.946.877
Tiền thuê tàu	2.327.272.726	-
Các khoản trích trước khác	83.000.000	-
Cộng	5.305.860.863	2.292.946.877

13. Phải trả khác**a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	983.438.132	789.809.036
Bảo hiểm xã hội	529.206.089	880.275.036
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	180.396.490	-
Phải trả thuyền viên	37.964.914	359.364.379
Các khoản phải trả, phải nộp khác	524.769.448	290.251.960
Cộng	2.255.775.073	2.319.700.411

b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	400.000.000	400.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	178.396.490
Cộng	400.000.000	578.396.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

14. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số đầu năm VND
Dự án Inlaco land	35.300.000	-	-	35.300.000
Vay cá nhân (*)	500.000.000	-	4.025.865.000	4.525.865.000
Tổng	535.300.000	-	4.025.865.000	4.561.165.000

(*) Khoản vay bà Tạ Tuyết Minh theo các hợp đồng vay tiền với lãi suất 8%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

15. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Số cuối năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (*)	16.403.415.375	352.837.500	-	16.050.577.875
Tổng	16.403.415.375	352.837.500	-	16.050.577.875

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	16.403.415.375	4.525.865.000
Trong năm thứ hai	-	16.050.577.875
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
Cộng	16.403.415.375	20.576.442.875
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	16.403.415.375	-
Số phải trả sau 12 tháng	-	20.576.442.875

(*) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0126/009/HP, ngày 26 tháng 06 năm 2009 số tiền nhận nợ là 5.850.000 USD, thời hạn vay là 10 năm 3 tháng, lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ + 3%/năm. Công ty sử dụng vốn tiền vay để mua tàu Inlaco Brave.

- Hợp đồng tín dụng số 0090/10/HP, ngày 04 tháng 10 năm 2010, số tiền nhận nợ là 5.500.000 USD, thời hạn vay là 12 năm 8 tháng, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 13 tháng trả lãi sau (+) biên độ 3,5%/năm. Công ty sử dụng tiền vay để mua tàu ILC Union.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	61.003.910.000	47.158.330.000	685.057.621	10.200.000	(85.229.400.071)	3.794.680.470	26.052.662.778						
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(27.778.958.926)	(194.902.937)	(27.973.861.863)					
Số dư cuối năm trước	61.003.910.000	47.158.330.000	685.057.621	10.200.000	(113.008.358.997)	3.599.777.533	(1.921.199.085)						
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	7.843.483.109	183.224.209	8.026.707.318						
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu ở công ty con	-	-	-	-	(27.497.103)	580.497.103	553.000.000						
Số dư cuối năm nay	61.003.910.000	47.158.330.000	685.057.621	10.200.000	(105.192.372.991)	4.363.498.845	6.658.508.233						

b. Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.100.391	6.100.391	6.100.391	6.100.391
- Cổ phiếu phổ thông	6.100.391	6.100.391	6.100.391	6.100.391
Số lượng cổ phiếu quỹ	21.320	21.320	21.320	21.320
- Cổ phiếu phổ thông	21.320	21.320	21.320	21.320
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.079.071	6.079.071	6.079.071	6.079.071
- Cổ phiếu phổ thông	6.079.071	6.079.071	6.079.071	6.079.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ vận tải đường biển	90.665.418.817	79.047.786.246
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	542.050.000	1.203.589.999
Doanh thu dịch vụ hàng hải	2.707.438.176	1.925.047.639
Doanh thu cho thuê thuyền viên	16.523.401.442	15.253.739.358
Doanh thu cho thuê văn phòng	912.961.740	1.053.236.734
Cộng	111.351.270.175	98.483.399.976

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải đường biển	86.714.544.055	87.927.939.190
Giá vốn dịch vụ vận tải đường bộ	488.060.748	1.450.075.595
Giá vốn dịch vụ hàng hải	1.268.028.408	507.358.504
Giá vốn cho thuê thuyền viên	2.207.974.815	1.964.675.989
Giá vốn cho thuê văn phòng	687.691.786	747.596.702
Cộng	91.366.299.812	92.597.645.980

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	138.582.677	71.517.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	435.398.814	858.462.750
Cộng	573.981.491	929.980.350

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	606.535.721	3.142.278.416
Lỗ chênh lệch tỷ giá	555.726.794	161.464.739
Chi phí tài chính khác	452.925.415	452.925.415
Cộng	1.615.187.930	3.756.668.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.689.049.801	6.317.673.313
Chi phí đồ dùng văn phòng	76.483.524	125.803.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	21.045.648
Chi phí trích lập dự phòng các khoản phải thu	1.710.816.955	-
Thuế, phí và lệ phí	47.792.000	35.826.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.977.585.213	1.661.353.392
Chi phí bằng tiền khác	516.066.264	561.099.056
Cộng	11.017.793.757	8.722.801.233

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ bán nhiên liệu	1.053.805.776	-
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm	2.674.008.885	3.561.535.829
Các khoản khác	56.339.000	324.832.382
Cộng	3.784.153.661	3.886.368.211

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	2.179.163.824
Chi phí sửa chữa tàu	3.677.842.512	3.392.894.264
Chi phí lãi chậm nộp BHXH	1.239.451	59.973.738
Chuyển nhượng tài sản	-	20.150.853.998
Các khoản khác	4.334.547	413.608.793
Cộng	3.683.416.510	26.196.494.617

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	7.843.483.109	(27.778.958.926)
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.843.483.109	(27.778.958.926)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.079.071	6.079.071
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.290	(4.570)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.290	(4.570)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****9. Chi phí theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.453.271.705	33.732.026.234
Chi phí nhân công	19.491.070.070	17.716.125.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.010.248	11.453.136.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.044.695.635	33.687.103.090
Chi phí khác bằng tiền	4.559.505.644	4.732.055.686
Cộng	100.671.553.302	101.320.447.213

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý*****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận cho thuê thuyền viên, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận vận tải: Chủ yếu thực hiện chức năng vận chuyển hàng hóa trên đường biển

Bộ phận cho thuê thuyền viên: Chủ yếu thực hiện cung ứng thuyền trưởng, thuyền viên cho các tàu

Bộ phận khác: Chủ yếu thực hiện hoạt động cho thuê văn phòng, đại lý cảng, ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Hoạt động vận tải		Hoạt động cho thuê thuyền viên		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	91.207.468.817		16.523.401.442		3.620.399.916		111.351.270.175	
Tổng Doanh thu	91.207.468.817		16.523.401.442		3.620.399.916		111.351.270.175	
Khấu hao và chi phí phân bổ	87.202.604.803		2.207.974.815		1.955.720.194		91.366.299.812	
Kết quả kinh doanh								
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.004.864.014		14.315.426.627		1.664.679.722		19.984.970.363	
Chi phí không phân bổ							12.632.981.687	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.004.864.014		14.315.426.627		1.664.679.722		7.351.988.676	
Doanh thu từ các khoản đầu tư							573.981.491	
Lãi / (lỗ) khác							100.737.151	
Lợi nhuận trước thuế							8.026.707.318	
Chi phí thuế TNDN							-	
Lợi nhuận trong năm							8.026.707.318	

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Hoạt động vận tải		Hoạt động cho thuê thuyền viên		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	80.251.376.245		15.253.739.358		2.978.284.373		98.483.399.976	
Tổng Doanh thu	80.251.376.245		15.253.739.358		2.978.284.373		98.483.399.976	
Khấu hao và chi phí phân bổ	89.378.014.785		1.964.675.989		1.254.955.206		92.597.645.980	
Kết quả kinh doanh								
Kết quả kinh doanh bộ phận	(9.126.638.540)		13.289.063.369		1.723.329.167		5.885.753.996	
Chi phí không phân bổ							12.479.469.803	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(9.126.638.540)		13.289.063.369		1.723.329.167		(6.593.715.807)	
Doanh thu từ các khoản đầu tư							929.980.350	
Lãi/(lỗ) khác							(22.310.126.406)	
Lợi nhuận trước thuế							(27.973.861.863)	
Chi phí thuế TNDN							-	
Lợi nhuận trong năm							(27.973.861.863)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Hoạt động vận tải		Hoạt động cho thuê thuyền viên		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tài sản bộ phận	17.451.042.515		9.090.643.291		11.455.945.531		37.997.631.337	
Tài sản không phân bổ	-		-		-		13.854.099.254	
Tổng tài sản							51.851.730.591	
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	26.787.594.441		11.892.963.710		5.125.580		38.685.683.731	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		6.507.538.627	
Tổng nợ phải trả							45.193.222.358	

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Hoạt động vận tải		Hoạt động cho thuê thuyền viên		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tài sản bộ phận	5.177.500.180		-		13.051.390.904		18.228.891.084	
Tài sản không phân bổ	-		-		-		27.748.276.245	
Tổng tài sản							45.977.167.329	
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	20.611.742.875		-		-		20.611.742.875	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		27.286.623.539	
Tổng nợ phải trả							27.286.623.539	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 4 Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng và công ty con đặt tại số 138 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Trụ sở chính của Công ty mẹ và Công ty con cùng địa phương, do đó công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

2. Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thù lao của HĐQT và BGD	1.073.228.000	1.004.915.000
Cộng	1.073.228.000	1.004.915.000

3. Điều chỉnh hồi tố

Năm 2015 Công ty cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Inlaco ghi nhận toàn bộ chi phí tài chính đối với khoản chuyển nhượng vốn của Công ty TNHH Một thành viên Barotex Hải Phòng theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ký với Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Việt Nam với giá trị 12.681.911.632 vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015. Căn cứ Biên bản kiểm tra thuế ngày 19 tháng 09 năm 2018 của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng về việc kiểm tra thuế năm 2015 và năm 2016 của Công ty cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Inlaco. khoản chi phí tài chính đối với chuyển nhượng vốn nêu trên, cục Thuế Thành phố Hải Phòng yêu cầu Công ty cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Inlaco phân bổ trong 28 năm. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố vấn đề trên, chi tiết như sau:

	Chi phí chuyển nhượng vốn	Số phân bổ trong năm
Năm 2015	12.228.986.217	452.925.415
Năm 2016	11.776.060.801	452.925.415
Năm 2017	11.323.135.386	452.925.415
Năm 2018	10.870.209.971	452.925.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Điều chỉnh hồi tố (Tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố đến Bảng cân đối kế toán tại ngày đầu năm

TÀI SẢN	Mã số	Số dư đầu năm trước (trước hồi tố)	Số dư đầu năm trước (sau hồi tố)	Điều chỉnh hồi tố
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	810.779.894	12.133.915.280	11.323.135.386
III. Tài sản dài hạn khác	260	82.524.376	11.405.659.762	11.323.135.386
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	82.524.376	11.405.659.762	11.323.135.386
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	6.247.844.299	17.570.979.685	11.323.135.386

NGUỒN VỐN	Mã số	Số dư đầu năm trước (trước hồi tố)	Số dư đầu năm trước (sau hồi tố)	Điều chỉnh hồi tố
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(13.244.334.471)	(1.921.199.085)	11.323.135.386
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(121.815.242.075)	(113.008.358.997)	8.806.883.078
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(94.388.558.472)	(85.229.400.071)	9.159.158.401
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(27.426.683.603)	(27.778.958.926)	(352.275.323)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1.083.525.225	3.599.777.533	2.516.252.308
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	6.247.844.299	17.570.979.685	11.323.135.386

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố đến Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước (trước hồi tố)	Năm trước (sau hồi tố)	Điều chỉnh hồi tố
7. Chi phí tài chính	22	3.303.743.155	3.756.668.570	452.925.415
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(27.520.936.448)	(27.973.861.863)	(452.925.415)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(27.520.936.448)	(27.973.861.863)	(452.925.415)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	(27.426.683.603)	(27.778.958.926)	(352.275.323)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(94.252.845)	(194.902.937)	(100.650.092)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(4.512)	(4.570)	(58)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(4.512)	(4.570)	(58)

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước (trước hồi tố)	Năm trước (sau hồi tố)	Điều chỉnh hồi tố
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(27.520.936.448)	(27.973.861.863)	(452.925.415)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	5.020.198.977	4.567.273.562	(452.925.415)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	6.898.821.712	7.351.747.127	452.925.415

200344
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HỢP TÁC LAO ĐỘNG
VỚI NƯỚC NGOÀI
INLACO-H
VIỆT T. P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.



Vũ Hoàng Phương
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 02 năm 2019



Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng



Lê Trung Hà
Giám đốc

